

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG PHỤ NỮ VÀ PHÁP LUẬT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG PHỤ NỮ VÀ PHÁP LUẬT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WOMEN AND LEGAL MEDIA JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109249997

**3. Ngày thành lập:** 02/07/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 45 Trần Quốc Toản, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932     |
| 2.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                | 1811     |
| 3.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                                                                                                                      | 1812     |
| 4.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                            | 1820     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                              | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                        | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                         | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                             | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                  | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                   | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                    | 4229     |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                             | 4291     |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                      | 4292     |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                | 4293     |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                      | 4322        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329        |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                             | 4330        |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390        |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                             | 4649        |
| 25. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4761        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                       | 4933        |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự | 5510        |
| 28. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết:<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)<br>Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh                                    | 5610        |
| 29. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                       | 6619(Chính) |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                     | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các tác giả sách khoa học và công nghệ;<br>Hoạt động bởi các đại lý hoặc các đại lý thay mặt cá nhân thường liên quan đến việc tuyển dụng người cho điện ảnh, âm nhạc hoặc thể thao, giải trí khác hoặc sắp xếp sách, vở kịch, tác phẩm nghệ thuật, ảnh... với nhà xuất bản hoặc nhà sản xuất... | 7490 |
| 33. | Hoạt động bảo vệ tư nhân<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ bảo vệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8010 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5225 |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                             | 4663 |
| 36. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                               | 4669 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4741 |
| 38. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4752 |
| 40. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4753 |
| 41. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Xuất bản phần mềm<br>(Trừ xuất bản phẩm)                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 43. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                            | 6201 |
| 44. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                              | 6202 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                  | 6209 |
| 46. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                      | 6820 |
| 47. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Tìm kiếm, lựa chọn, giới thiệu và sắp xếp lao động bao gồm cả quản lý;<br>- Hoạt động của các hãng tìm kiếm diễn viên;                   | 7810 |
| 48. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết:<br>Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức. | 8230 |
| 49. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                   | 8531 |
| 50. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                | 8532 |
| 51. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>Chi tiết:<br>- Dạy piano và dạy các môn âm nhạc khác;<br>- Dạy hội hoạ;<br>- Dạy nhảy;<br>- Dạy kịch;<br>- Dạy mỹ thuật;<br>- Dạy nghệ thuật biểu diễn;<br>- Dạy nhiếp ảnh (trừ hoạt động mang tính thương mại).  | 8552 |
| 52. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;                                                              | 8559 |
| 53. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 54. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                           | 7320 |

|     |                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------|------|
| 55. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                            | 7410 |
| 56. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh) | 7420 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN VĂN VIỆT | Số 4 Tổ 3, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 58.400     | 584.000.000           | 29,200    | B7778410                                                                                    |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |               |                                                                                      | Tổng số                   | 58.400     | 584.000.000           | 29,200    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                      |                                    |        |             |        |                  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | MAI ANH<br>TUÂN  | Tổ 15 cụm 4,<br>Phường Hạ Đình,<br>Quận Thanh<br>Xuân, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 | 0010800090<br>70 |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 |                  |
|   |                  |                                                                                      |                                    |        |             |        |                  |
| 3 | LÊ KHẮC<br>QUANG | Tổ 3 cụm 1,<br>Phường Nhật Tân,<br>Quận Tây Hồ,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 71.600 | 716.000.000 | 35,800 | C3368253         |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                      | Tổng số                            | 71.600 | 716.000.000 | 35,800 |                  |
|   |                  |                                                                                      |                                    |        |             |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ KHẮC QUANG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *01/03/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C3368253*

Ngày cấp: *17/05/2017*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 3 cụm 1, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 3 cụm 1, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*